

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.195.143.536
<i>Trong đó :</i> - Doanh thu bán hàng	172.874.178.690
- Doanh thu vận chuyển	719.760.500
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.027.854.538
- Doanh thu cho thuê bất động sản	573.349.808
Giá vốn hàng hoá, dịch vụ bán ra	178.921.410.477
<i>Trong đó :</i> - Giá vốn hàng hoá, dịch vụ bán ra	178.884.978.607
- Giá vốn bất động sản đầu tư	36.431.870
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.726.266.941)
Chi phí bán hàng chưa trích lương	5.972.647.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp chưa trích lương	792.249.137
Doanh thu hoạt động tài chính	642.180.815
Chi phí tài chính	2.256.552.332
<i>Trong đó:</i> Lãi vay phải trả	2.256.552.332
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.105.534.875)
Thu nhập khác	20.265.426.829
Chi phí khác	2.935.583.311
Lợi nhuận khác	17.329.843.518
Hiệu quả còn lại chưa trích lương	5.224.308.643
Tạm trích quỹ lương quý 1 năm 2014	2.800.000.000
* Phân bổ vào chi phí bán hàng (60%)	1.680.000.000
* Phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp (40%)	1.120.000.000
Lợi nhuận còn lại trước thuế	2.424.308.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	533.347.901
Lợi nhuận còn lại sau thuế	1.890.960.742
* Trích các quỹ Công Ty (6%)	113.457.644
* Chia cổ tức (94%)	1.777.503.097
Tỷ suất cổ tức/VĐL quý 1/2014 (VĐL: 120,341,580,000 đồng)	1,48%
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối các năm trước : 1,767,654,026 đồng	1,47%

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		237.580.758.713	266.146.260.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.257.162.678	19.289.835.787
1. Tiền	111		12.257.162.678	19.289.835.787
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186.896.579.003	235.938.253.803
1. Phải thu khách hàng	131		146.317.182.955	177.500.209.876
2. Trả trước cho người bán	132		43.272.730.056	57.768.345.685
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	5.236.765.358	8.599.797.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(7.930.099.366)	(7.930.099.366)
IV. Hàng tồn kho	140		29.966.836.108	1.679.099.157
1. Hàng tồn kho	141	V.5	29.966.836.108	1.679.099.157
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.460.180.924	2.239.072.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.454.545	1.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		273.145.204	634.743.239
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.180.581.175	1.603.328.890
B. Tài sản dài hạn	200		78.808.303.442	79.138.523.923
I. Tài sản cố định	220		74.052.949.270	74.238.037.881
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	7.132.648.206	7.317.736.817
- Nguyên giá	222		12.751.528.083	12.751.528.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.618.879.877)	(5.433.791.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.538.400.000	7.538.400.000
- Nguyên giá	228		7.538.400.000	7.538.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	59.381.901.064	59.381.901.064
II. Bất động sản đầu tư	240	V.10	3.295.354.172	3.331.786.042
- Nguyên giá	241		4.509.692.765	4.509.692.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.214.338.593)	(1.177.906.723)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.460.000.000	1.568.700.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.655.000.000	3.763.700.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.195.000.000)	(2.195.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.389.062.155	345.284.784.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		147.266.371.432	170.832.560.018
I. Nợ ngắn hạn	310		147.266.371.432	170.832.560.018
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	121.483.291.000	132.048.557.000
2. Phải trả cho người bán	312		4.248.961.504	6.988.086.947
3. Người mua trả tiền trước	313		13.025.440.397	22.503.337.200
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.13	742.096.720	1.535.730.414
5. Phải trả công nhân viên	315		61.108.125	763.372.661
6. Chi phí phải trả	316	V.14	2.439.862.143	2.552.671.107
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	5.240.747.363	4.139.157.509
8. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	323		24.864.180	301.647.180
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		169.122.690.723	174.452.224.781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	169.122.690.723	174.452.224.781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.880.000.000	40.880.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(35.620.104.000)	(35.620.104.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.087.385.353	9.087.385.353
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		570.794.196	570.794.196
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.204.615.174	9.534.149.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316.389.062.155	345.284.784.799

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/03/2014	01/01/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		392.000.000	392.000.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý		1.235.483.813	1.235.483.813

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.517.820.354	128.899.790.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.322.676.818	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	175.195.143.536	128.899.790.450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	178.921.410.477	132.196.571.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.726.266.941)	(3.296.780.684)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	642.180.815	565.400.508
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.256.552.332	2.086.455.283
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.256.552.332	2.086.455.283
8. Chi phí bán hàng	24		7.652.647.280	4.545.344.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.912.249.137	1.501.452.867
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.905.534.875)	(10.864.633.142)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	20.265.426.829	13.235.979.447
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.935.583.311	114.666.453
13. Lợi nhuận khác	40		17.329.843.518	13.121.312.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.424.308.643	2.256.679.852
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	533.347.901	564.169.963
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.890.960.742	1.692.509.889
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	157	141

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		2.424.308.643	2.256.679.852
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		221.520.481	208.929.164
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(642.180.815)	(565.400.508)
- Chi phí lãi vay	06		2.256.552.332	2.086.455.283
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.260.200.641	3.986.663.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.826.020.550	23.277.953.397
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.287.736.951)	1.377.760.298
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.177.479.008)	(530.244.372)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.454.545)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.425.802.332)	(2.086.455.283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.372.318.479)	(2.151.539.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		92.560.000	(30.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(488.283.000)	(373.060.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.421.706.876	23.471.077.841
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(201.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		108.700.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	47.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		642.180.815	565.400.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		750.880.815	410.982.326

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111.112.785.000	50.932.029.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121.678.051.000)	(82.647.134.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.639.994.800)	2.707.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.205.260.800)	(29.007.605.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.032.673.109)	(5.125.544.833)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		19.289.835.787	8.862.773.207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		12.257.162.678	3.737.228.374

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ tháng: 01/2014 Đến tháng: 03/2014

Đơn vị tính : đồng

Mã TK	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	6.060.662.109	-	165.514.196.710	166.854.271.849	4.720.586.970	-
1121	13.229.173.678	-	300.226.065.540	305.918.663.510	7.536.575.708	-
1288	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-
129	(3.000.000.000)	-	-	-	(3.000.000.000)	-
131	177.500.209.876	22.503.337.200	205.524.305.381	227.229.435.499	146.317.182.955	13.025.440.397
1331	-	-	19.786.985.273	19.786.985.273	-	-
1368	-	-	294.922.280.444	294.922.280.444	-	-
1388	8.599.797.608	-	4.206.703.082	7.569.735.332	5.236.765.358	-
139	(7.930.099.366)	-	-	-	(7.930.099.366)	-
1411	1.565.328.890	-	1.125.728.000	1.548.475.715	1.142.581.175	-
142	1.000.000	-	8.909.090	3.454.545	6.454.545	-
144	38.000.000	-	-	-	38.000.000	-
153	-	-	8.909.090	8.909.090	-	-
1561	1.679.099.157	-	302.011.121.668	301.794.524.317	1.895.696.508	-
1567	-	-	28.071.139.600	-	28.071.139.600	-
2111	9.589.947.085	-	-	-	9.589.947.085	-
2112	886.542.425	-	-	-	886.542.425	-
2113	2.275.038.573	-	-	-	2.275.038.573	-
2131	7.538.400.000	-	-	-	7.538.400.000	-
2141	(5.433.791.266)	-	-	185.088.611	(5.618.879.877)	-
2147	(1.177.906.723)	-	-	36.431.870	(1.214.338.593)	-
217	4.509.692.765	-	-	-	4.509.692.765	-
2281	2.888.000.000	-	-	-	2.888.000.000	-
2288	875.700.000	-	-	108.700.000	767.000.000	-
229	(2.195.000.000)	-	-	-	(2.195.000.000)	-
2412	59.381.901.064	-	-	-	59.381.901.064	-
311	-	132.048.557.000	121.678.051.000	111.112.785.000	-	121.483.291.000
331	57.768.345.685	6.988.086.947	201.663.012.686	213.419.502.872	43.272.730.056	4.248.961.504
3331	634.743.239	-	30.056.229.459	30.417.827.494	273.145.204	-
3334	-	1.281.794.558	2.828.489.282	1.989.518.704	-	442.823.980
3335	-	253.935.856	253.935.856	299.272.740	-	299.272.740
3337	-	-	265.482.361	265.482.361	-	-
3338	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
3341	-	763.372.661	3.570.859.536	2.868.595.000	-	61.108.125
335	-	2.552.671.107	1.599.011.235	1.486.202.271	-	2.439.862.143
336	-	-	294.922.280.444	294.922.280.444	-	-
3382	-	16.927.310	16.927.310	16.959.970	-	16.959.970
3383	-	-	220.479.610	220.479.610	-	-
3384	-	-	38.159.979	38.159.979	-	-
3388	-	1.995.310.199	6.934.807.588	8.155.304.782	-	3.215.807.393

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (tiếp theo)

Từ tháng: 01/2014 Đến tháng: 03/2014

Đơn vị tính : đồng

Mã TK	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3389	-	-	16.959.970	16.959.970	-	-
344	-	2.126.920.000	211.500.000	92.560.000	-	2.007.980.000
3531	-	219.704.030	202.000.000	-	-	17.704.030
3532	-	81.943.150	74.783.000	-	-	7.160.150
4111	-	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
4112	-	40.880.000.000	-	-	-	40.880.000.000
414	-	9.087.385.353	-	-	-	9.087.385.353
415	-	570.794.196	-	-	-	570.794.196
419	-	(35.620.104.000)	-	-	-	(35.620.104.000)
4211	-	1.751.221.458	7.220.494.800	7.782.927.774	-	2.313.654.432
4212	-	7.782.927.774	7.782.927.774	1.890.960.742	-	1.890.960.742
5111	-	-	175.196.855.508	175.196.855.508	-	-
5113	-	-	1.747.615.038	1.747.615.038	-	-
5117	-	-	573.349.808	573.349.808	-	-
512	-	-	22.080.131.741	22.080.131.741	-	-
515	-	-	642.180.815	642.180.815	-	-
6321	-	-	180.507.895.096	180.507.895.096	-	-
6322	-	-	23.186.827.016	23.186.827.016	-	-
6327	-	-	36.431.870	36.431.870	-	-
635	-	-	2.256.552.332	2.256.552.332	-	-
641	-	-	7.652.647.280	7.652.647.280	-	-
642	-	-	1.912.249.137	1.912.249.137	-	-
711	-	-	20.265.426.829	20.265.426.829	-	-
811	-	-	2.935.583.311	2.935.583.311	-	-
8211	-	-	533.347.901	533.347.901	-	-
911	-	-	218.182.882.921	218.182.882.921	-	-
	345.284.784.799	345.284.784.799	2.658.686.712.371	2.658.686.712.371	316.389.062.155	316.389.062.155

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1286/QĐ-TTĐ ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000762 ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302495140 ngày 26/07/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 215-217 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình. Mua bán xăng dầu, chất đốt (đối với xăng dầu, gas chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), nhớt. Dịch vụ rửa xe, kinh doanh nhà ở. Cho thuê căn hộ. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng nông - lâm - ngư cơ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. mua bán hàng kim khí điện máy, máy vi tính và linh kiện, dụng cụ và trang thiết bị thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao và vũ khí thô sơ), nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ. Đào tạo nghề. Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Khai thác nước ngầm, cát, đá (không khai thác tại trụ sở). Trồng cây nông lâm nghiệp. Mua bán và chế biến mủ cao su (không chế biến tại trụ sở). Kinh doanh lẻ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy cập - truy nhập Internet). Mua bán gia công chế biến gỗ (không gia công chế biến tại trụ sở). Hoạt động các câu lạc bộ thể thao: bể bơi, sân tennis. Giáo dục mầm non, trung học phổ thông. Khai thác sỏi. Khai thác đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng như các tài sản cố định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.720.586.970	6.060.662.109
Tiền gửi ngân hàng	7.536.575.708	13.229.173.678
Cộng	12.257.162.678	19.289.835.787
2. Đầu tư ngắn hạn khác	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000
<p>(*) : Là khoản góp vốn đầu tư vào công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhà Kim Long (gọi tắt là "Nhà Kim Long") theo Hợp đồng số 27/HTĐT.2011 ngày 21/02/2011 và các phụ lục. Thời hạn kết thúc hợp đồng theo phụ lục số 03 ngày 02 tháng 01 năm 2013 là ngày 31/03/2013.</p>		
3. Phải thu khác	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Phải thu thương khuyến mãi, chiết khấu	4.293.512.559	7.441.226.864
Các khoản phải thu khác	943.252.799	1.158.570.744
Cộng	5.236.765.358	8.599.797.608
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.930.099.366)	(7.930.099.366)
Cộng	(7.930.099.366)	(7.930.099.366)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Hàng hóa	29.966.836.108	1.679.099.157
Cộng	29.966.836.108	1.679.099.157

6. Tài sản ngắn hạn khác	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.142.581.175	1.565.328.890
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.000.000	38.000.000
Cộng	1.180.581.175	1.603.328.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.589.947.085	886.542.425	2.275.038.573	12.751.528.083
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- <i>Mua sắm mới</i>	-	-	-	-
Số giảm trong năm (*)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.589.947.085	886.542.425	2.275.038.573	12.751.528.083
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.184.581.704	740.000.760	1.509.208.802	5.433.791.266
Số tăng trong năm	101.610.816	37.875.001	45.602.794	185.088.611
- <i>Khấu hao trong năm</i>	101.610.816	37.875.001	45.602.794	185.088.611
Số giảm trong năm (*)	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.286.192.520	777.875.761	1.554.811.596	5.618.879.877
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.405.365.381	146.541.665	765.829.771	7.317.736.817
Tại ngày cuối năm	6.303.754.565	108.666.664	720.226.977	7.132.648.206

(*): Giảm trong năm là chuyển sang khoản mục Chi phí trả trước theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	3/31/2014	1/1/2014
	3.377.527.395	3.377.527.395
	1.034.469.325	1.034.469.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.538.400.000	7.538.400.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>7.538.400.000</u>	<u>7.538.400.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>7.538.400.000</u>	<u>7.538.400.000</u>
Tại ngày cuối năm	<u>7.538.400.000</u>	<u>7.538.400.000</u>

(*): Tài sản cố định vô hình là giá trị theo sổ sách của lô đất 34.9 m² tại 219B Trần Hưng Đạo. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

3/31/2014

1/1/2014

VND

VND

Công trình 19 Đông Sơn – Quận Tân Bình	67.378.845	67.378.845
Công trình 215-217 Trần Hưng Đạo – Quận 1	737.689.546	737.689.546
Công trình 496 An Dương Vương – Quận 5	8.815.700	8.815.700
Dự án Long An	58.568.016.973	58.568.016.973
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí mua đất (*)	57.481.748.900	57.481.748.900
+ Chi phí khác	1.086.268.073	1.086.268.073
Cộng	<u>59.381.901.064</u>	<u>59.381.901.064</u>

(*): Chi phí mua đất gồm tiền mua và chi phí đền bù giải tỏa để có quyền sử dụng 502.714,7 m² đất tại Huyện Cần Đức và Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An để đầu tư xây dựng Cụm Công Nghiệp - Khu Đô Thị, Dịch vụ. Hiện công ty đang chờ UBND Tỉnh Long An cho hoán đổi vị trí đất (giao địa điểm cụ thể) để triển khai dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Bất động sản đầu tư (*)

Đơn vị tính: VND

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nguyên giá	4.509.692.765	-	-	4.509.692.765
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.509.692.765	-	-	4.509.692.765
Giá trị hao mòn lũy kế	1.177.906.723	36.431.870	-	1.214.338.593
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.177.906.723	36.431.870	-	1.214.338.593
Giá trị còn lại	3.331.786.042	-	-	3.295.354.172
Nhà cửa, vật kiến trúc	3.331.786.042	-	-	3.295.354.172

(*): *Bất động sản đầu tư: Là giá trị tài sản trên đất của khách sạn 267 - 269 Lê Thánh Tôn, Quận 1 và giá trị vật kiến trúc tại cây xăng, ấp 4, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh mà công ty đang nắm giữ để cho thuê.*

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>3/31/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư dài hạn khác	3.655.000.000	3.763.700.000
- Đầu tư cổ phiếu	2.888.000.000	2.888.000.000
+ <i>Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1</i>	2.888.000.000	2.888.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	767.000.000	875.700.000
+ <i>Chi hỗ trợ vốn cho công nhân viên</i>	767.000.000	875.700.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.195.000.000)	(2.195.000.000)
+ <i>Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1</i>	(2.195.000.000)	(2.195.000.000)
Cộng	1.460.000.000	1.568.700.000

12. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>3/31/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	121.483.291.000	132.048.557.000
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV (*)</i>	94.500.000.000	117.000.000.000
- <i>Vay ngắn hạn ngân hàng MB (**)</i>	10.000.000.000	-
- <i>Vay ngắn hạn cá nhân (***)</i>	16.983.291.000	15.048.557.000
Cộng	121.483.291.000	132.048.557.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*): Vay ngắn hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 127/2013/96756 ngày 15/10/2013, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 94.500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Thế chấp căn nhà số 215 - 217- 219 Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp.HCM; Căn nhà số 19/22 Lê Văn Thọ, P.16, quận Gò Vấp, Tp. HCM; Căn nhà số 40 Nguyễn An Khương, P.13, quận 5, Tp.HCM; Căn nhà số 73 Phan Đình Phùng, P.17, quận Phú Nhuận, TP.HCM; Và căn nhà số 496 An Dương Vương, P.4, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

(**): Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân đội - chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng số 336.13.701.278492..TD ngày 01/11/2013, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 10.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là thế chấp các khoản phải thu khách hàng.

(***): Vay ngắn hạn cá nhân với lãi suất vay từ 0,8%/ tháng . Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	442.823.980	1.281.794.558
Thuế thu nhập cá nhân	299.272.740	253.935.856
Cộng	742.096.720	1.535.730.414
14. Chi phí phải trả	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất	973.425.715	973.425.715
Trích trước chi phí vận chuyển	1.324.188.481	1.267.747.445
Chi phí lãi vay phải trả	-	169.250.000
Chi phí phải trả khác	142.247.947	142.247.947
Cộng	2.439.862.143	2.552.671.107
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	3/31/2014	1/1/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.959.970	16.927.310
Cổ tức phải trả	3.003.711.250	1.423.211.250
Chiết khấu bán hàng phải trả	51.828.800	348.388.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.007.980.000	2.126.920.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.267.343	223.710.949
Cộng	5.240.747.363	4.139.157.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	40.880.000.000	(35.620.104.000)	9.087.385.353	570.794.196	1.751.221.458
Lãi trong năm trước						14.100.006.774
Chia cổ tức trong năm trước						(6.017.079.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(300.000.000)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	40.880.000.000	(35.620.104.000)	9.087.385.353	570.794.196	9.534.149.232

Lãi trong năm nay

Chia cổ tức trong năm nay

Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư cuối năm

1.890.960.742
(7.220.494.800)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	3/31/2014		1/1/2014	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Vốn góp của TCT Thương Mại Sài Gòn	18%	27.075.000.000	18%	27.075.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	82%	122.925.000.000	82%	122.925.000.000
Cộng	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.220.494.800	-
<i>Trong đó:</i>		
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	7.220.494.800	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu thường	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.965.842	2.965.842
- Cổ phiếu thường	2.965.842	2.965.842
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.034.158	12.034.158
- Cổ phiếu thường	12.034.158	12.034.158

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.517.820.354	128.899.790.450
Doanh thu bán hàng hóa	175.196.855.508	126.839.725.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.747.615.038	1.672.916.065
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư:	573.349.808	387.149.175
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu từ cho thuê BĐS đầu tư	573.349.808	387.149.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.322.676.818	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	2.322.676.818	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.195.143.536	128.899.790.450
Doanh thu thuần bán hàng hóa	172.874.178.690	126.839.725.210
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.747.615.038	1.672.916.065
Doanh thu thuần kinh doanh BĐS đầu tư:	573.349.808	387.149.175
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Doanh thu thuần từ cho thuê BĐS đầu tư</i>	573.349.808	387.149.756
4. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	178.884.978.607	132.158.551.963
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	36.431.870	38.019.171
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư</i>	36.431.870	38.019.171
Cộng	178.921.410.477	132.196.571.134
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.766.971	27.542.989
Cổ tức, lợi nhuận được chia (từ LN trước thuế)	252.024.182	66.363.636
Lãi bán hàng trả chậm	360.389.662	471.493.883
Cộng	642.180.815	565.400.508
6. Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.256.552.332	2.086.455.283
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	2.256.552.332	2.086.455.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất, vận chuyển, chiết khấu	13.767.353.115	6.823.364.492
Thu nhập từ khuyến mãi	6.380.446.842	6.321.608.347
Các khoản thu nhập khác	117.626.872	91.006.608
Cộng	20.265.426.829	13.235.979.447

8. Chi phí khác	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Nộp bổ sung thuế GTGT, TNDN năm 2010-2011	2.011.044.897	-
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm thanh toán, vi phạm hành chính, truy thu thuế	821.512.420	-
Các khoản chi phí khác	103.025.994	114.666.453
Cộng	2.935.583.311	114.666.453

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.424.308.643	2.256.679.852
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.424.308.643	2.256.679.852
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	533.347.901	564.169.963
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	533.347.901	564.169.963

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.890.960.742	1.692.509.889
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.890.960.742	1.692.509.889
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	12.034.158	12.034.158
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cuối năm	12.034.158	12.034.158
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>157</u>	<u>141</u>

11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	14.231.407	148.968.452
Chi phí nhân công	3.072.114.685	2.759.565.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	185.088.611	170.909.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.554.703.501	2.887.408.076
Chi phí khác bằng tiền	738.758.213	79.945.510
Cộng	<u>9.564.896.417</u>	<u>6.046.797.683</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư

